Office of the
State Superintendent of Education

OSSE Home Language Survey (HLS) Form

Complete this Home Language Survey at the Student's initial enrollment in a District of Columbia School.

This form must be signed and dated by the Parent or Guardian. This form must be kept in the student's file.

School: _____ **Student ID #:** _____

Student's Last Name: _____ **Student's First Name** _____

English

1. **Is a language other than English spoken in your home?**
   ☐ No ☐ Yes _____ (specify language)
2. **Does your child communicate in a language other than English?**
   ☐ No ☐ Yes _____ (specify language)
3. **What is your relationship to the child?**
   ☐ Father ☐ Mother ☐ Guardian ☐ Other (specify)_____

If the answer to question 1 or 2 is Yes, the law requires your child's English language proficiency to be assessed.

REGISTRAR PROCESS:

- If a parent/guardian does not speak English and your school does not have staff that speaks the parent/guardian's language, please use the Language Line for communication (1-800-752-6096).
- If the HLS indicates a language other than English is spoken in the home, then further assessment must be conducted to determine the student's English-language proficiency level.

Español (Spanish)

1. **¿Se habla otro idioma que no sea el inglés en su casa?**
   ☐ No ☐ Sí _____(idioma)
2. **¿Habla el estudiante un idioma que no sea el inglés?**
   ☐ No ☐ Sí _____(idioma)
3. **¿Cuál es su relación con el estudiante?**
   ☐ Padre ☐ Madre ☐ Guardián ☐ Otro (especifique)_____

Si la respuesta a la pregunta 1 ó 2 es "Sí", la ley requiere que se evalúe la fluidez de su hijo/a en el idioma inglés.

Français (French)

1. **Parlez-vous une langue autre que l'anglais à la maison ?**
   ☐ Non ☐ Oui _____ (spécifiez la langue)
2. **Votre enfant communique-t-il dans une langue autre que l'anglais ?**
   ☐ Non ☐ Oui _____ (spécifiez la langue)
3. **Quel est votre relation avec l'enfant ?**
   ☐ Père ☐ Mère ☐ Tuteur ☐ Autre (spécifiez) _____

Si la réponse à la question 1 ou 2 est Oui, la loi exige que les compétences de votre enfant en anglais soit évaluées.

中文 (Chinese)

1. 您家庭中是否使用不是英语的另外一种语言?
   ☐ 否 ☐ 是 _____ (请指明语言)
2. 您的孩子会使用不是英语的另一种语言交流吗?
   ☐ 不会 ☐ 会 _____ (请指明语言)
3. 您和孩子的关系是什么?
   ☐ 父亲 ☐ 母亲 ☐监护人 ☐其它(请指明) _____

如果第一或第二项问题的答案为"是"，法律要求评估您孩子的英语熟练能力（English language proficiency）。

Tiếng Việt (Vietnamese)

1 **Có ngôn ngữ nào khác ngoài tiếng Anh được nói ở nhà quý vị không?**
   ☐ Không ☐ Có _____ (xin ghi rõ ngôn ngữ nào)
2 **Con em quý vị có nói một ngôn ngữ nào khác ngoài tiếng Anh không?**
   ☐ Không ☐ Có _____ (xin ghi rõ ngôn ngữ nào)
3. **Xin cho biết liên hệ của quý vị với con em?**
   ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Giám hộ ☐ Liên hệ khác (xin ghi rõ)

_____

Nếu trả lời của câu hỏi 1 hoặc 2 là Có, luật lệ đòi hỏi con em quý vị phải được thẩm định trình độ thông thạo Anh ngữ.

አማርኛ (Amharic)

1. በቤትዎ ውስጥ ከእንግሊዘኛ ሌላ የሚነገር ቋንቋ አለ ?
   ☐ የለም ☐ አዎን _____ (ቋንቋውን ይጥቀሱ)
2. ልጅዎ ከእንግሊዘኛ ሌላ የሚነጋገርበት ሌላ ቋንቋ አለ?
   ☐ የለም ☐ አዎን _____ (ቋንቋውን ይጥቀሱ)
3. ለልጁ ያለዎት ዝምድና ምንድን ነው?
   ☐ አባት ☐ እናት ☐ አሳዳጊ ☐ ሌላ_____ (ይግለጹ)

ለጥያቄ 1 ወይም 2 መልስዎ አዎን ከሆነ፣ የልጅዎ የእንግሊዘኛ ቋንቋ ቅልጥፍና ችሎታው ደረጃ እንዲገምገም ህጉ ያዛል።

School Official's Comments:

_____ _____

Signature of School Official **Date** **Signature of Parent/Guardian** **Date**